

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiên bản 8.1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

17.04.2022

Ngày in 30.08.2022

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc**1.1 Nhận dạng của sản phẩm**

Tên sản phẩm	:	Tetrabutylammonium hydroxide 30-hydrate
Số sản phẩm	:	86866
Nhãn hiệu	:	Sigma-Aldrich
REACH số	:	Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn
Số CAS	:	147741-30-8

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	:	Các hoá chất phòng thí nghiệm, Sản xuất hóa chất
--	---	--

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	:	Sigma-Aldrich Pte Ltd (Co. Registration No. 199403788W) 2 Science Park Drive #05-01/12 Ascent Building SINGAPORE 118222 SINGAPORE
Điện thoại	:	+65 6890 6633
Fax	:	+65 6890 6639
Địa chỉ e-mail	:	TechnicalService@merckgroup.com



1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : 1-800-262-8200

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Ăn mòn da (Cấp 1B), H314

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H314

Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt.

Các lưu ý phòng ngừa

không có gì

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung

không có gì

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức : $C_{16}H_{37}NO \cdot 30H_2O$

Trọng lượng phân tử : 799.93 g/mol

Số CAS : 147741-30-8

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
Tetrabutylammonium hydroxide 30-hydrate		
Số CAS	147741-30-8	Skin Corr. 1B; Eye Dam. 1; H314, H318
		<= 100 %



--	--	--

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Tham vấn bác sĩ. Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sĩ chăm sóc.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Nếu hít phải, chuyển nạn nhân ra chỗ không khí trong lành. Nếu nạn nhân ngừng thở, làm hô hấp nhân tạo. Tham vấn bác sĩ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Ngay lập tức cởi bỏ quần áo và giày bị nhiễm. Rửa sạch bằng xà bông và thật nhiều nước. Tham vấn bác sĩ.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Rửa sạch bằng thật nhiều nước trong ít nhất là 15 phút sau đó tham vấn bác sĩ.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

KHÔNG ĐƯỢC gây nôn. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh. Xúc miệng bằng nước. Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Dùng bụi nước, bọt chịu cồn, hóa chất khô hoặc cacbon dioxit.



5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Carbon ôxit

Nitơ ôxit (NO_x)

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

5.4 Thông tin khác

chưa có dữ liệu

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh tạo ra bụi. Tránh hít phải hơi, hơi sương hoặc khí. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Di tản mọi người tới các khu vực an toàn. Tránh hít bụi.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Thu gom và tiêu hủy mà không tạo ra bụi bẩn. Quét và dọn sạch bằng xẻng. Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Tránh tạo thành bụi và aerosols.

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo thành.

Các biện pháp vệ sinh

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ



Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Lưu trữ ở nơi có nhiệt độ mát.

Tính ổn định trong lưu trữ

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị

2 - 8 °C

hút ẩm Bảo quản dưới khí trơ. Nhạy các-bon đioxit

Lớp cất giữ

Lớp lưu trữ của Đức (TRGS 510): 8B: Các chất nguy hiểm ăn mòn, không cháy

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Tấm che mặt và kính bảo hộ Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU).

Bảo vệ da

Đeo găng tay khi xử lý. Găng tay phải được kiểm tra trước khi sử dụng. Sử dụng kỹ thuật tháo găng tay đúng cách (không chạm vào bề mặt bên ngoài của găng tay) để tránh da tiếp xúc với sản phẩm này. Vứt bỏ găng tay nhiễm bẩn sau khi sử dụng theo luật pháp hiện hành và thực hành tốt trong phòng thí nghiệm. Rửa và lau khô tay.

Găng tay bảo hộ được chọn phải thỏa mãn các thông số kỹ thuật theo Quy định (EU) 2016/425 và tiêu chuẩn EN 374 được xây dựng từ quy định đó.

liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm Dermatril® (KCL 740 / Aldrich Z677272, Cỡ M)

tiếp xúc phun



Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm Dermatril® (KCL 740 / Aldrich Z677272, Cỡ M)

nguồn dữ liệu: KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, điện thoại +49 (0)6659 87300, email sales@kcl.de, phương thức thử nghiệm: EN374

Nếu dùng trong dung dịch hay trộn với các chất khác, và trong các điều kiện khác với EN 374, hãy liên hệ với nhà cung cấp găng tay đạt tiêu chuẩn EC. Khuyến cáo này chỉ mang tính chất tư vấn và phải được đánh giá bởi chuyên gia vệ sinh công nghiệp và chuyên viên an toàn nắm rõ tình hình cụ thể về việc sử dụng dự kiến của khách hàng chúng tôi. Khuyến cáo này không phải là phê duyệt cho bất kỳ tình huống sử dụng cụ thể nào.

Bảo vệ cơ thể

Quần áo liền thân bảo vệ cơ thể khỏi hoá chất, Loại thiết bị bảo hộ phải được lựa chọn tương ứng với nồng độ và số lượng chất nguy hiểm tại nơi làm việc.

Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp đánh giá rủi ro cho thấy mặt nạ làm sạch không khí là thích hợp, hãy sử dụng mặt nạ lọc hạt cả mặt loại N100 (Hoa Kỳ) hoặc mặt nạ dạng ống loại P3 (EN 143) để dự phòng cho các biện pháp kiểm soát kỹ thuật. Nếu mặt nạ là phương tiện bảo vệ duy nhất, hãy sử dụng mặt nạ cấp khí cả mặt. Sử dụng mặt nạ và các thành phần được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc CEN (EU).

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

- | | |
|-----------------------------------|-----------------------------------|
| a) Trạng thái vật lý | kết tinh |
| b) Màu sắc | không màu |
| c) Mùi đặc trưng | chưa có dữ liệu |
| d) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | Điểm/khoảng nóng chảy: 27 - 30 °C |
| e) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu | chưa có dữ liệu |
| f) Khả năng bắt cháy | chưa có dữ liệu |



(chất rắn, khí)

- | | |
|---|--|
| g) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ | chưa có dữ liệu |
| h) Điểm cháy | chưa có dữ liệu |
| i) Nhiệt độ tự bốc cháy | chưa có dữ liệu |
| j) Nhiệt độ phân hủy | chưa có dữ liệu |
| k) Độ pH | chưa có dữ liệu |
| l) Độ nhớt | Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu
Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu |
| m) Độ hòa tan trong nước | chưa có dữ liệu |
| n) Hệ số phân tán: n-octanol/nước | chưa có dữ liệu |
| o) Áp suất hóa hơi | chưa có dữ liệu |
| p) Mật độ | chưa có dữ liệu |
| Tỷ trọng tương đối | chưa có dữ liệu |
| q) Tỷ trọng hơi tương đối | chưa có dữ liệu |
| r) Đặc điểm hạt | chưa có dữ liệu |
| s) Đặc tính cháy nổ | chưa có dữ liệu |
| t) Đặc tính ôxy hóa | chưa có dữ liệu |

9.2 Thông tin an toàn khác

chưa có dữ liệu

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

10.2 Tính ổn định

Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.

10.3 Phản ứng nguy hiểm

chưa có dữ liệu



10.4 Các điều kiện cần tránh

chưa có dữ liệu

10.5 Vật liệu không tương thích

Các chất oxy hóa mạnh

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc cấp tính

Đường miệng: chưa có dữ liệu

Hít phải: chưa có dữ liệu

Da: chưa có dữ liệu

Ăn mòn/kích ứng da

chưa có dữ liệu

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

chưa có dữ liệu

Kích thích hô hấp hoặc da

chưa có dữ liệu

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

chưa có dữ liệu

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

chưa có dữ liệu

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu

11.2 thông tin thêm

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

chưa có dữ liệu



12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

chưa có dữ liệu

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

chưa có dữ liệu

12.7 Các tác hại khác

chưa có dữ liệu

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Đưa ra các giải pháp mở rộng và không tái chế cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép. Hòa tan hoặc trộn vật liệu với dung môi dễ cháy và đốt trong lò đốt hóa chất được trang bị buồng đốt sau và máy lọc. Chất thải phải được xử lý theo Chỉ thị về chất thải 2008/98/EC cũng như các quy định quốc gia và địa phương khác. Để hóa chất trong bình chứa ban đầu. Không trộn lẫn với chất thải khác. Xử lý các bình chứa không sạch như chính sản phẩm.

Bao bì nhiễm độc

Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: 3263

IMDG: 3263

IATA: 3263

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: CORROSIVE SOLID, BASIC, ORGANIC, N.O.S. (Tetrabutylammonium hydroxide 30-hydrate)

IMDG: CORROSIVE SOLID, BASIC, ORGANIC, N.O.S. (Tetrabutylammonium hydroxide 30-hydrate)



IATA: Corrosive solid, basic, organic, n.o.s. (Tetrabutylammonium hydroxide 30-hydrate)

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: 8

IMDG: 8

IATA: 8

14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: II

IMDG: II

IATA: II

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất ô nhiễm đại dương:
không

IATA: không

14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

chưa có dữ liệu

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

Phần 16: Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H314 Gây bỏng da nghiêm trọng và hổng mắt.

H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Thông tin khác

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem www.sigma-aldrich.com và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất



cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.

